

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1135/QĐ-BTC

Hà Nội, ngày 11 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực quản lý thuế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính, Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu;

Căn cứ Thông tư số 21/2026/TT-BTC ngày 17 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính (đã sửa đổi, bổ sung);

Căn cứ Quyết định số 4517/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về công bố tái cấu trúc thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài chính có thành phần hồ sơ được thay thế dựa trên dữ liệu;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thuế.


QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 04 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực quản lý thuế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính.


(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bãi bỏ nội dung công bố thủ tục hành chính số thứ tự 35, 36, 86 tại Quyết định 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý Thuế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính; số thứ tự 13 tại Quyết định số 216/QĐ-BTC ngày 03/02/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong lĩnh vực quản lý thuế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Thuế, Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận: 

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các đ/c Thứ trưởng (để biết);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm soát TTHC);
- Văn phòng Bộ (để thực hiện theo dõi, đăng tải lên Cổng dịch vụ công Quốc gia);
- Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số (để đăng tải Cổng TTĐT);
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính;
- Thuế Tỉnh, thành phố;
- Lưu: VT, CT (CS) 

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Cao Anh Tuấn

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH
VỰC QUẢN LÝ THUẾ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ
CỦA BỘ TÀI CHÍNH**

(Kèm theo Quyết định số 1135/QĐ-BTC ngày 11 tháng 5 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Phần I

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính:

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC	Tên văn bản quy phạm pháp luật quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết	Số quyết định công bố TTHC
1	1.008568	Miễn tiền thuê đất một số năm, giảm tiền thuê đất đối với trường hợp cơ quan thuế có thẩm quyền giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế	Thông tư số 21/2026/TT-BTC ngày 17/3/2026 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế Cơ sở	Quyết định số 216/QĐ-BTC ngày 03/02/2026 công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong lĩnh vực quản lý thuế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính

2	1.008584	Miễn, giảm trong các trường hợp bất khả kháng, thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ (Tiền thuế đất; thuế sử dụng đất nông nghiệp; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp)	Thông tư số 21/2026/TT-BTC ngày 17/3/2026 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế Cơ sở	Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý Thuế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính
3	1.008335	Khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản, khai thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động bán toàn bộ Công ty TNHH một thành viên do tổ chức làm chủ sở hữu dưới	Thông tư số 21/2026/TT-BTC ngày 17/3/2026 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày	Quản lý thuế	Chi cục thuế doanh nghiệp lớn/ Chi cục thuế thương mại điện tử/ Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở	Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý Thuế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính

		<p>hình thức chuyên nhượng vốn có gắn với bất động sản theo lần phát sinh, khai thuế thu nhập doanh nghiệp từ bán đấu giá bất động sản, tài sản khác là tài sản bảo đảm thi hành án</p>	<p>19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế</p>			
4	1.008344	<p>Khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyên nhượng vốn của nhà thầu nước ngoài</p>	<p>Thông tư số 21/2026/TT-BTC ngày 17/3/2026 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế</p>	<p>Quản lý thuế</p>	<p>Chi cục thuế doanh nghiệp lớn/ Chi cục thuế thương mại điện tử/ Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở</p>	<p>Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý Thuế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính</p>

Phần II

NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUẾ ĐƯỢC CHUẨN HÓA TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ THUẾ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ TÀI CHÍNH

1. Miễn tiền thuê đất một số năm, giảm tiền thuê đất đối với trường hợp cơ quan thuế có thẩm quyền giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế (Mã hồ sơ TTHC 1.008568)

- Trình tự thực hiện:

Tổ chức kinh tế, tổ chức cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài nộp hồ sơ đề nghị miễn, giảm tiền thuê đất tại cơ quan thuế, theo thời hạn đối với từng trường hợp quy định tại Nghị định số 230/2025/NĐ-CP.

Cơ quan thuế tiếp nhận: Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ, giải quyết, trả kết quả (nếu có) theo quy định; Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, cơ quan thuế không tiếp nhận và hướng dẫn người nộp thuế hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

Đối với các giấy tờ trong hồ sơ miễn, giảm tiền thuê đất quy định tại từng trường hợp do cơ quan nhà nước cấp hoặc xác nhận đã được tích hợp đầy đủ trên cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ quan có thẩm quyền giải quyết miễn, giảm tiền thuê đất được quyền khai thác dữ liệu này thì người thuê đất không phải nộp các giấy tờ này khi nộp hồ sơ đề nghị miễn, giảm tiền thuê đất. Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan có thẩm quyền giải quyết miễn, giảm tiền thuê đất yêu cầu người thuê đất bổ sung thành phần hồ sơ để giải quyết miễn, giảm tiền thuê đất; đồng thời đề nghị người thuê đất thực hiện cập nhật, điều chỉnh thông tin trong các cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: Tại Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh, xã.

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: qua Cổng dịch vụ công Quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

++ Hồ sơ miễn, giảm tiền thuê đất đối với tổ chức, đơn vị có sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số cư trú hợp pháp trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các địa bàn có địa giới hành chính thuộc đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số tại khu vực miền núi, vùng đặc biệt khó khăn theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 230/2025/NĐ-CP, bao gồm:

+++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (đã được sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC và Thông tư số 94/2025/TT-BTC);

+++ Văn bản của tổ chức, đơn vị thông tin về: Tỷ lệ (%) sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số, số lao động là người dân tộc thiểu số bình quân năm và số lao động có mặt làm việc thường xuyên bình quân năm theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 230/2025/NĐ-CP.

Tổ chức, đơn vị có sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số chịu trách nhiệm về các thông tin cung cấp nêu trên;

+++ Bản sao Quyết định cho thuê đất hoặc Hợp đồng thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

++ Hồ sơ miễn, giảm tiền thuê đất đối với tổ chức, đơn vị có sử dụng lao động là người khuyết tật được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh theo quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định số 230/2025/NĐ-CP, bao gồm:

+++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (đã được sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC và Thông tư số 94/2025/TT-BTC);

+++ Bản sao văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận tỷ lệ (%) sử dụng lao động là người khuyết tật theo quy định tại Thông tư số 18/2018/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động

- Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc văn bản của tổ chức, đơn vị thông tin về tỷ lệ (%) sử dụng lao động là người khuyết tật của năm trước liền kề năm phải nộp tiền thuê đất theo quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định số 230/2025/NĐ-CP.

Tổ chức, đơn vị có sử dụng lao động là người khuyết tật chịu trách nhiệm về thông tin cung cấp nêu trên;

+++ Bản sao Quyết định cho thuê đất hoặc Hợp đồng thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

+ Số lượng hồ sơ: 01 bộ

- Thời hạn giải quyết hồ sơ:

+ Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan quản lý thuế quyết định miễn thuế, giảm thuế hoặc thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế lý do không thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế.

+ Trường hợp cần kiểm tra thực tế để có đủ căn cứ giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế thì trong thời hạn 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định miễn thuế, giảm thuế hoặc thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế lý do không được miễn thuế, giảm thuế.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức kinh tế; tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

+ Quyết định miễn thuế, giảm thuế theo mẫu số 03/MGTH ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính.

+ Thông báo không được miễn thuế, giảm thuế theo mẫu số 04/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính.

Trong quá trình giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế còn thiếu thông tin cần giải trình, bổ sung tài liệu thì cơ quan thuế gửi Thông báo giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP cho người nộp thuế để yêu cầu giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu.

- **Phí, lệ phí:** Không có

- **Tên mẫu đơn, tờ khai:** Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (đã được sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC và Thông tư số 94/2025/TT-BTC);

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không có

- **Căn cứ pháp lý thực hiện thủ tục hành chính:**

+ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019;

+ Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của luật chứng khoán, luật kế toán, luật kiểm toán độc lập, luật ngân sách nhà nước, luật quản lý, sử dụng, tài sản công, luật quản lý thuế, luật thuế thu nhập cá nhân, luật dự trữ quốc, luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định 230/2025/NĐ-CP ngày 19/8/2025 của Chính Phủ quy định về quy định các trường hợp khác được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định tại khoản 2 Điều 157 Luật đất đai năm 2024;

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Công Dịch vụ công quốc gia;

+ Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày

19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/ 6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

+ Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình và khai thông tin về đăng ký sổ hộ khẩu, sổ tạm trú hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú khi thực hiện các chính sách hoặc thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

+ Thông tư số 94/2025/TT-BTC ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và sửa đổi, bổ sung một số mẫu biểu của Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

+ Thông tư số 21/2026/TT-BTC ngày 17 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm



1. 01.MGTH.doc

Mẫu số: **01/MGTH**
 (Ban hành kèm theo Thông tư số
 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của
 Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư
 40/2025/TT-BTC, Thông tư 94/2025/TT-BTC))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....thángnăm

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ MIỄN (GIẢM)
<tên khoản thu thuộc NSNN được miễn (giảm)>
 Kính gửi: ...<Tên cơ quan thuế>.....

[01] Tên người nộp thuế:
 [02] Mã số thuế:
 [02a] Số định danh cá nhân:
 [03] Địa chỉ:
 [03a] Xã/ phường/đặc khu.....[03c] Tỉnh/thành phố:.....
 [04] Điện thoại: [05] Fax: [06] E-mail:

Đề nghị được miễn (giảm) < tên khoản thu thuộc NSNN được miễn (giảm)> với lý do và <số tiền miễn (giảm)> cụ thể như sau:

1. Lý do đề nghị miễn (giảm):

-
 <Ghi rõ loại khoản thu đề nghị miễn (giảm); căn cứ pháp lý và căn cứ thực tế để đề nghị miễn (giảm) thuế: thuộc đối tượng, trường hợp được miễn (giảm) nào, lý do cụ thể như: thiên tai, địch họa, tai nạn bất ngờ (ghi cụ thể số tài sản bị thiệt hại, số lỗ)... Trường hợp đề nghị miễn (giảm) thuế tài nguyên thì cần ghi rõ thêm loại tài nguyên, địa điểm, hình thức khai thác, nơi tiêu thụ>.

2. Xác định số thuế được miễn (giảm):

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên khoản thu thuộc NSNN được miễn (giảm)	Kỳ tính thuế/Khoảng thời gian đề nghị miễn (giảm)	Số tiền đề nghị miễn (giảm)	Số tiền đã nộp (nếu có)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1				
2				
....			
	Cộng			

3. Tài liệu gửi kèm: (ghi rõ tên tài liệu, bản chính hay bản sao)

- (1)
 (2)

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

<Xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (như UBND xã, phường, đặc khu/ cơ quan kiểm lâm trực tiếp quản lý rừng/....)>

Ghi chú: Phần nội dung ghi trong dấu < > chỉ là trường hợp ví dụ, người nộp thuế căn cứ vào hồ sơ cụ thể để xác nhận theo quy định.

2. Miễn, giảm trong các trường hợp bất khả kháng, thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ (Tiền thuê đất; thuế sử dụng đất nông nghiệp; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp) - Mã số TTHC 1.008584

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Người nộp thuế tạm ngừng hoạt động trong các trường hợp bất khả kháng hoặc gặp thiên tai, hỏa hoạn thực hiện nộp hồ sơ đề nghị miễn, giảm tiền thuê đất; Người nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn nộp hồ sơ miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp; Người nộp thuế gặp khó khăn do sự kiện bất khả kháng thuộc đối tượng quy định tại Khoản 9 Điều 9 và khoản 4 Điều 10 Luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp thực hiện nộp hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp tại TTPVHCC cấp tỉnh, xã (trực tiếp) hoặc nộp qua Cổng DVC Quốc gia (trực tuyến).

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận: Cơ quan thuế quản lý trực tiếp tiếp nhận hồ sơ, giải quyết, trả kết quả (nếu có) theo quy định; Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, cơ quan thuế không tiếp nhận và hướng dẫn người nộp thuế hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: Tại Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh, xã.

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: qua Cổng dịch vụ công Quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

(i) Miễn, giảm tiền thuê đất đối với trường hợp được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối mà bị thiên tai, hỏa hoạn theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 230/2025/NĐ-CP ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định các trường hợp khác được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định tại khoản 2 Điều 157 Luật Đất đai năm 2024

- Thành phần hồ sơ:

++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi

hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (đã được sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC và Thông tư số 94/2025/TT-BTC);

++ Biên bản xác định mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản theo mẫu số 02/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (đã được sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC và Thông tư số 94/2025/TT-BTC) (không cần xác nhận của đại diện chính quyền).

Cơ quan có thẩm quyền xác định mức độ, giá trị thiệt hại là cơ quan tài chính hoặc các cơ quan giám định xác định mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản.

Trường hợp thiệt hại về hàng hóa: Người nộp thuế cung cấp Biên bản giám định (chứng thư giám định) về mức độ thiệt hại của cơ quan giám định và cơ quan giám định phải chịu trách nhiệm pháp lý về tính chính xác của kết quả và kết luận trong chứng thư giám định theo quy định của pháp luật;

++ Bản sao tài liệu chứng minh về các khoản hỗ trợ của Nhà nước theo quy định của pháp luật (trong trường hợp người thuê đất có nhận được khoản hỗ trợ của Nhà nước theo quy định của pháp luật);

++ Bản sao Quyết định cho thuê đất hoặc Hợp đồng thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

(ii) Giảm tiền thuê đất đối với trường hợp được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh (trừ dự án sử dụng đất vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối) nhưng phải tạm ngừng hoạt động để khắc phục hậu quả do bị thiên tai, hỏa hoạn hoặc do tai nạn bất khả kháng theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định số 230/2025/NĐ-CP

- Thành phần hồ sơ:

++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (đã được sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC và Thông tư số 94/2025/TT-BTC);

++ Bản sao văn bản xác nhận về thời gian tạm ngừng hoạt động sản xuất, kinh doanh của cơ quan quản lý nhà nước về đăng ký đầu tư hoặc cơ quan được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ xác định thời gian tạm ngừng hoạt động sản xuất, kinh doanh theo quy định;

++ Bản sao Quyết định cho thuê đất hoặc Hợp đồng thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

(iii) Miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp gặp khó khăn do gặp thiên tai, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ

+ Thành phần hồ sơ gồm:

++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (đã được sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC và Thông tư số 94/2025/TT-BTC);

++ Biên bản xác định mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản của cơ quan có thẩm quyền và có xác nhận của chính quyền địa phương cấp xã nơi xảy ra thiên tai, hỏa hoạn theo mẫu số 02/MGTH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 (đã được sửa đổi tại Thông tư số 94/2025/TT-BTC);

++ Báo cáo tài chính (nếu là doanh nghiệp) kèm theo giải trình phân tích xác định số bị thiệt hại, số lỗ do bị thiệt hại;

++ Văn bản hoặc biên bản xác nhận tai nạn có xác nhận của cơ quan công an hoặc xác nhận mức độ thương tật của cơ quan y tế (nếu là tai nạn bất ngờ);

++ Giấy tờ xác định việc bồi thường của cơ quan bảo hiểm hoặc thỏa thuận bồi thường của người gây tai nạn (nếu có), nếu là tai nạn bất ngờ;

++ Các chứng từ chi liên quan trực tiếp đến việc khắc phục tai nạn (nếu là tai nạn bất ngờ).

(iv) Miễn, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp gặp khó khăn do sự kiện bất khả kháng

+ Thành phần hồ sơ gồm:

++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi

hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (đã được sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC và Thông tư số 94/2025/TT-BTC).

++ Bản sao các giấy tờ liên quan đến thửa đất chịu thuế như: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyết định giao đất, Quyết định hoặc Hợp đồng cho thuê đất, Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất;

++ Xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất bị thiệt hại.

+ Số lượng hồ sơ: 01 bộ

- Thời hạn giải quyết hồ sơ:

+ Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan quản lý thuế quyết định miễn thuế, giảm thuế hoặc thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế lý do không thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế.

+ Trường hợp cần kiểm tra thực tế để có đủ căn cứ giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế thì trong thời hạn 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định miễn thuế, giảm thuế hoặc thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế lý do không được miễn thuế, giảm thuế.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

(i) Miễn, giảm tiền thuê đất đối với trường hợp được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối mà bị thiên tai, hỏa hoạn theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 230/2025/NĐ-CP ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định các trường hợp khác được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định tại khoản 2 Điều 157 Luật Đất đai năm 2024: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được nhà nước cho thuê đất.

(ii) Giảm tiền thuê đất đối với trường hợp được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh (trừ dự án sử dụng đất vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối) nhưng phải tạm ngừng hoạt động để khắc phục hậu quả do bị thiên tai, hỏa hoạn hoặc do tai nạn bất khả kháng theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định số 230/2025/NĐ-CP: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được nhà nước cho thuê đất.

(iii) Miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp gặp khó khăn do gặp thiên tai, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ, (iv) Miễn, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp gặp khó khăn do sự kiện bất khả kháng: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

(i) Miễn, giảm tiền thuê đất đối với trường hợp được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối mà bị thiên tai, hỏa hoạn theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 230/2025/NĐ-CP ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định các trường hợp khác được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định tại khoản 2 Điều 157 Luật Đất đai năm 2024: Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở.

(ii) Giảm tiền thuê đất đối với trường hợp được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh (trừ dự án sử dụng đất vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối) nhưng phải tạm ngừng hoạt động để khắc phục hậu quả do bị thiên tai, hỏa hoạn hoặc do tai nạn bất khả kháng theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định số 230/2025/NĐ-CP: Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở.

(iii) Miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp gặp khó khăn do gặp thiên tai, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ, (iv) Miễn, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp gặp khó khăn do sự kiện bất khả kháng: Thuế cơ sở

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

+ Quyết định miễn thuế, giảm thuế theo mẫu số 03/MGTH ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính.

+ Thông báo không được miễn thuế, giảm thuế theo mẫu số 04/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính.

Trong quá trình giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế còn thiếu thông tin cần giải trình, bổ sung tài liệu thì cơ quan thuế gửi Thông báo giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP cho người nộp thuế để yêu cầu giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu.

- Phí, lệ phí: Không có

- Tên mẫu đơn, tờ khai:

(i) Miễn, giảm tiền thuê đất đối với trường hợp được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối mà bị thiên tai, hỏa hoạn theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 230/2025/NĐ-CP ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định các trường hợp khác được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định tại khoản 2 Điều 157 Luật Đất đai năm 2024; (ii) Giảm tiền thuê đất đối với trường hợp được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh (trừ dự án sử dụng đất vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối) nhưng phải tạm ngừng hoạt động để khắc phục hậu quả do bị thiên tai, hỏa hoạn hoặc do tai nạn bất khả kháng theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định số 230/2025/NĐ-CP; (iii) Miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp gặp khó khăn do gặp thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ:

+ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 (đã được sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC và Thông tư số 94/2025/TT-BTC);

+ Biên bản xác định sản lượng của cơ quan có thẩm quyền và có xác nhận của chính quyền địa phương cấp xã nơi xảy ra thiên tai, hỏa hoạn theo mẫu số 02/MGTH ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 (đã được sửa đổi tại Thông tư số 94/2025/TT-BTC).

(iv) Miễn, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp gặp khó khăn do sự kiện bất khả kháng: Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC và Thông tư số 94/2025/TT-BTC).

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 của Quốc hội;

+ Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của luật chứng khoán, luật kế toán, luật kiểm toán độc lập, luật ngân sách nhà nước, luật quản lý, sử dụng, tài sản công, luật quản lý thuế, luật thuế thu nhập cá nhân, luật dự trữ quốc, luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

- + Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;
- + Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế;
- + Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;
- + Nghị định 230/2025/NĐ-CP ngày 19/8/2025 của Chính Phủ quy định về quy định các trường hợp khác được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định tại khoản 2 Điều 157 Luật đất đai năm 2024;
- + Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Công Dịch vụ công quốc gia;
- + Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;
- + Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế;
- + Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.
- + Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình và khai thông tin về đăng ký sổ hộ khẩu, sổ tạm trú hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú khi thực hiện các chính sách hoặc thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;
- + Thông tư số 94/2025/TT-BTC ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của

Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và sửa đổi, bổ sung một số mẫu biểu của Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

+ Thông tư số 21/2026/TT-BTC ngày 17 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm



1. 01.MGTH.doc



2. 02.MGTH.doc

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....thángnăm

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ MIỄN (GIẢM)

<tên khoản thu thuộc NSNN được miễn (giảm)>

Kính gửi: ...<Tên cơ quan thuế>.....

- [01] Tên người nộp thuế:
- [02] Mã số thuế:
- [02a] Số định danh cá nhân:
- [03] Địa chỉ:
- [03a] Xã/ phường/đặc khu.....[03c] Tỉnh/thành phố:.....
- [04] Điện thoại: [05] Fax: [06] E-mail:

Đề nghị được miễn (giảm) < tên khoản thu thuộc NSNN được miễn (giảm)> với lý do và <số tiền miễn (giảm)> cụ thể như sau:

1. Lý do đề nghị miễn (giảm):

<Ghi rõ loại khoản thu đề nghị miễn (giảm); căn cứ pháp lý và căn cứ thực tế để đề nghị miễn (giảm) thuế: thuộc đối tượng, trường hợp được miễn (giảm) nào, lý do cụ thể như: thiên tai, dịch họa, tai nạn bất ngờ (ghi cụ thể số tài sản bị thiệt hại, số lỗ)... Trường hợp đề nghị miễn (giảm) thuế tài nguyên thì cần ghi rõ thêm loại tài nguyên, địa điểm, hình thức khai thác, nơi tiêu thụ>.

2. Xác định số thuế được miễn (giảm):

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên khoản thu thuộc NSNN được miễn (giảm)	Kỳ tính thuế/Khoảng thời gian đề nghị miễn (giảm)	Số tiền đề nghị miễn (giảm)	Số tiền đã nộp (nếu có)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1				
2				
....			
	Cộng			

3. Tài liệu gửi kèm: (ghi rõ tên tài liệu, bản chính hay bản sao)

- (1)
- (2)

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

<Xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (như UBND xã, phường, đặc khu/ cơ quan kiểm lâm trực tiếp quản lý rừng/....)>

Ghi chú: Phần nội dung ghi trong dấu < > chỉ là trường hợp ví dụ, người nộp thuế căn cứ vào hồ sơ cụ thể để xác nhận theo quy định.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....thángnăm

BIÊN BẢN

Xác định mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản

Căn cứ...

Hôm nay, hồi..... giờ..... ngày..... tháng..... năm.....

Tại:

Chúng tôi gồm:

1..... Chức vụ:.....;

2..... Chức vụ:.....;

Cá nhân/tổ chức có tài sản bị thiệt hại là:

Tên cá nhân/tổ chức:.....- Mã số

thuế:.....;

Giấy CMND/Định danh cá nhân/Hộ chiếu/Chứng nhận đăng ký kinh doanh/Chứng nhận
đăng ký hoạt động số:..... do..... cấp ngày.....

Địa chỉ:

Với sự chứng kiến của:

1. Ông (bà)..... Nghề nghiệp:

Giấy chứng minh nhân dân/Định danh cá nhân/Hộ chiếu số:..... Ngày

cấp:..... Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú:

2. Ông (bà)..... Nghề nghiệp:

Giấy chứng minh nhân dân/Định danh cá nhân/Hộ chiếu số:..... Ngày

cấp:..... Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú:

Tiến hành lập biên bản xác định mức độ, giá trị tài sản bị thiệt hại như sau:

1. Nguyên nhân gây thiệt hại:

(Nêu rõ sự kiện, địa điểm và thời điểm xảy ra sự kiện gây thiệt hại)

.....

2. Xác định mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên tài sản	Số lượng	Giá trị thiệt hại	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1				
....			

	Tổng cộng		
--	------------------	--	--

Biên bản này gồm có..... trang, được lập thành..... bản có nội dung và giá trị pháp lý như nhau.

Sau khi đọc lại biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản, không có ý kiến gì khác và cùng ký xác nhận vào từng trang của biên bản hoặc có ý kiến bổ sung khác (nếu có) như sau:.....

**CÁ NHÂN HOẶC ĐẠI DIỆN TỔ
CHỨC**

CÓ TÀI SẢN BỊ THIẾT HẠI
*Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu
(nếu có)*

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN

*Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu
(nếu có)*

ĐẠI DIỆN CHÍNH QUYỀN

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

NGƯỜI CHỨNG KIẾN

*Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu
(nếu có)*

**XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN CÓ
THẨM QUYỀN**

*Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu
(nếu có)*

3. Khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản, khai thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động bán toàn bộ Công ty TNHH một thành viên do tổ chức làm chủ sở hữu dưới hình thức chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản theo lần phát sinh, khai thuế thu nhập doanh nghiệp từ bán đấu giá bất động sản, tài sản khác là tài sản bảo đảm thi hành án (Mã số TTHC 1.008335)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1.

Người nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tính thuế theo phương pháp tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hóa dịch vụ theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp có phát sinh thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động bán toàn bộ Công ty TNHH một thành viên do tổ chức làm chủ sở hữu dưới hình thức chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản chuẩn bị số liệu, lập hồ sơ khai thuế theo lần phát sinh và gửi đến cơ quan thuế nơi có bất động sản được chuyển nhượng chậm nhất là ngày thứ 10 kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế.

Cơ quan thi hành án hoặc tổ chức có thẩm quyền bán đấu giá bất động sản, tài sản khác là tài sản bảo đảm thi hành án thì cơ quan thi hành án hoặc tổ chức bán đấu giá chuẩn bị chứng từ, lập hồ sơ khai thuế theo lần phát sinh và gửi đến cơ quan thuế chậm nhất là ngày thứ 10 kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế.

++ Trường hợp người nộp thuế gửi hồ sơ qua giao dịch điện tử: Người nộp thuế (NNT) truy cập vào Cổng dịch vụ công Quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính để khai tờ khai, ký điện tử và gửi đến cơ quan thuế qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn.

++ Trường hợp NNT nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính: NNT lập hồ sơ giấy, ký và gửi đến cơ quan thuế qua Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh hoặc qua Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã hoặc qua đường bưu chính.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Trường hợp hồ sơ được nộp qua giao dịch điện tử thì việc tiếp nhận và kiểm tra, chấp nhận hồ sơ thực hiện như sau:

+++ Tiếp nhận hồ sơ: Cổng thông tin điện tử gửi thông báo cho NNT về việc tiếp nhận hồ sơ của NNT hoặc thông báo lý do không tiếp nhận hồ sơ của NNT chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ điện tử của NNT.

Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ khai thuế của NNT theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành. Cơ quan thuế

kiểm tra hồ sơ và gửi thông báo cho NNT về việc chấp nhận hoặc không chấp nhận hồ sơ của NNT qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên thông báo tiếp nhận hồ sơ điện tử của NNT.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính: cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, đóng dấu tiếp nhận hồ sơ của NNT (nếu hồ sơ đã đầy đủ, đúng quy định) hoặc hướng dẫn NNT hoàn thiện hồ sơ (nếu hồ sơ không đầy đủ, không đúng quy định).

- **Cách thức thực hiện:**

+ Trực tiếp: Tại Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh, xã.

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: qua Cổng dịch vụ công Quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính

- **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

+ Thành phần hồ sơ: theo Danh mục hồ sơ khai thuế tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 373/2025/NĐ-CP và phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (sau đây gọi là Thông tư số 80/2021/TT-BTC) đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 40/2025/TT-BTC, Thông tư số 21/2026/TT-BTC gồm:

++ Khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản, tài sản khác theo từng lần phát sinh: Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (áp dụng đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo từng lần phát sinh) theo mẫu số 02/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 40/2025/TT-BTC, Thông tư số 21/2026/TT-BTC.

Hoặc

++ Khai thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động bán toàn bộ Công ty TNHH một thành viên do tổ chức làm chủ sở hữu dưới hình thức chuyển nhượng vốn có

gắn với bất động sản theo từng lần phát sinh: Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (áp dụng đối với hoạt động bán toàn bộ Công ty TNHH một thành viên do tổ chức làm chủ sở hữu dưới hình thức chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản) theo mẫu số 06/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 40/2025/TT-BTC.

+ Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

- **Thời hạn giải quyết:** Không phải trả kết quả cho người nộp thuế
- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức
- **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Chi cục thuế doanh nghiệp lớn/ Chi cục thuế thương mại điện tử/ Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Hồ sơ gửi đến Cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

- **Phí, lệ phí:** Không

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

+ Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (áp dụng đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản, tài sản khác theo từng lần phát sinh) theo mẫu số 02/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 40/2025/TT-BTC, Thông tư số 21/2026/TT-BTC;

+ Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (áp dụng đối với hoạt động bán toàn bộ Công ty TNHH một thành viên do tổ chức làm chủ sở hữu dưới hình thức chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản) theo mẫu số 06/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 40/2025/TT-BTC.

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về giao dịch điện tử đồng thời đăng ký và đảm bảo đầy đủ các điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế theo quy định tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 và Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/07/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế của Bộ Tài chính.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Luật Quản lý thuế ngày 13/6/2019 sửa đổi, bổ sung tại Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà

nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính;

+ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 03/6/2008 và các văn bản pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành và sửa đổi, bổ sung có liên quan;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 9/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

+ Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

+ Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/7/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

+ Thông tư số 21/2026/TT-BTC ngày 17/3/2026 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

- **Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

(Áp dụng đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo từng lần phát sinh)

- Tổ chức áp dụng phương pháp tỷ lệ trên doanh thu theo quy định của pháp luật về thuế TNDN có hoạt động chuyển nhượng bất động sản
- Cơ quan thi hành án hoặc tổ chức có thẩm quyền bán đấu giá bất động sản, tài sản khác là tài sản bảo đảm thi hành án

[01] Kỳ tính thuế: Từng lần phát sinh ngày.....tháng.....năm.....

[02] Lần đầu

[03] Bổ sung lần thứ:...

1. Bên chuyển nhượng

[04] Tên tổ chức chuyển nhượng:

[05] Mã số thuế:

2. Bên nhận chuyển nhượng

[06] Tên tổ chức/cá nhân nhận chuyển nhượng:

[07] Mã số thuế/số định danh cá nhân/giấy tờ định danh của cá nhân:

[08] Địa chỉ: Xã/phường/đặc khu:..... Tỉnh/Thành phố:.....

[09] Địa chỉ bất động sản được chuyển nhượng: [09a] Số nhà, đường phố:.....

[09b] Xã/phường/đặc khu:.....[09c] Tỉnh/thành phố:.....

Theo Hợp đồng chuyển nhượng bất động sản, tài sản khác: Số: ngày tháng năm có công chứng hoặc chứng thực tại UBND xã/phường/đặc khu hoặc văn phòng công chứng xác nhận ngày...tháng... năm....

3. Cơ quan thi hành án, tổ chức có thẩm quyền bán đấu giá bất động sản, tài sản khác là tài sản bảo đảm thi hành án

[10] Tên cơ quan/tổ chức:

[11] Mã số thuế của cơ quan/tổ chức:

[12] Địa chỉ:Xã/phường/đặc khu: Tỉnh/thành phố:

[13] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[14] Mã số thuế:

[15] Hợp đồng đại lý thuế: Số.....ngày.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, tài sản khác	[16]	
2	Chi phí từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, tài sản khác	[17]	
2.1	- Giá vốn của bất động sản, tài sản khác chuyển nhượng	[18]	
2.2	- Chi phí đền bù thiệt hại về đất	[19]	
2.3	- Chi phí đền bù thiệt hại về hoa màu	[20]	
2.4	- Chi phí cải tạo san lấp mặt bằng	[21]	
2.5	- Chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng	[22]	
2.6	- Chi phí khác	[23]	
3	Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, tài sản khác ([24]=[16]-[17])	[24]	
4	Thuế suất thuế TNDN	[25]	
5	Thuế TNDN phải nộp ([26]=[24] x [25])	[26]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

(Áp dụng đối với hoạt động bán toàn bộ doanh nghiệp dưới hình thức chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản)

[01] Kỳ tính thuế: Từ lần phát sinh ngày.....tháng.....năm.....

[02] Lần đầu

[03] Bổ sung lần thứ:...

1. Bên chuyển nhượng vốn

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

2. Bên nhận chuyển nhượng vốn

[06] Tên tổ chức/cá nhân nhận chuyển nhượng:.....

[07] Mã số thuế/số định danh cá nhân/số chứng minh nhân dân/số căn cước công dân (đối với cá nhân chưa có mã số thuế):

[08] Địa chỉ: Xã/phường/đặc khu..... Tỉnh/TP.....

[09] Địa chỉ bất động sản được chuyển nhượng:

[09a] Số nhà, đường phố.....

[09b] Xã/phường/đặc khu.....[09c] Tỉnh/TP.....

Theo Hợp đồng chuyển nhượng bất động sản: Số: ngày tháng năm có công chứng hoặc chứng thực tại UBND phường (xã) xác nhận ngày...tháng... năm....

[10] Tên Đại lý thuế (nếu có):.....

[11] Mã số thuế:

[12] Hợp đồng đại lý thuế: Số.....ngày.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Doanh thu của hoạt động bán toàn bộ doanh nghiệp có gắn với chuyển nhượng bất động sản	[13]	
2	Chi phí của hoạt động bán toàn bộ doanh nghiệp có gắn với chuyển nhượng bất động sản	[14]	
	Trong đó:		
	- Giá vốn của đất chuyển nhượng	[15]	

	- Chi phí đền bù thiệt hại về đất	[16]	
	- Chi phí đền bù thiệt hại về hoa màu	[17]	
	- Chi phí cải tạo san lấp mặt bằng	[18]	
	- Chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng	[19]	
STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
	- Chi phí khác (bao gồm cả giá mua của phần vốn chuyển nhượng)	[20]	
3	Thu nhập từ hoạt động bán toàn bộ doanh nghiệp có gắn với chuyển nhượng bất động sản ([21]=[13]-[14])	[21]	
4	Số lỗ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản được chuyển kỳ này	[22]	
5	Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) từ hoạt động bán toàn bộ doanh nghiệp có gắn với chuyển nhượng bất động sản ([23]=[21]-[22])	[23]	
6	Thuế suất thuế TNDN (%)	[24]	
7	Thuế TNDN phải nộp ([25]=[23] x [24])	[25]	

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- TNDN: Thu nhập doanh nghiệp

4. Khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng vốn của nhà thầu nước ngoài (Mã số TTHC 1.008344)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng vốn có trách nhiệm khai thay nhà thầu nước ngoài chuẩn bị số liệu, lập hồ sơ khai thuế theo từng lần phát sinh và gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp doanh nghiệp nơi nhà thầu nước ngoài đầu tư vốn. Trường hợp tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng vốn cũng là nhà thầu nước ngoài thì tổ chức thành lập theo pháp luật Việt Nam nơi nhà thầu nước ngoài đầu tư vốn lập hồ sơ khai thuế theo từng lần phát sinh và gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp doanh nghiệp nơi nhà thầu nước ngoài đầu tư vốn. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày thứ 10 kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế.

++ Trường hợp người nộp thuế gửi hồ sơ qua giao dịch điện tử: Người nộp thuế (NNT) truy cập vào Cổng dịch vụ công Quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính để khai tờ khai và gửi kèm theo các hồ sơ theo quy định dưới dạng điện tử (nếu có), ký điện tử và gửi đến cơ quan thuế qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn.

++ Trường hợp NNT nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính: NNT lập hồ sơ giấy, ký và gửi đến cơ quan thuế qua Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh hoặc qua Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã hoặc qua đường bưu chính.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Trường hợp hồ sơ được nộp qua giao dịch điện tử thì việc tiếp nhận và kiểm tra, chấp nhận hồ sơ thực hiện như sau:

+++ Tiếp nhận hồ sơ: Cổng thông tin điện tử gửi thông báo cho NNT về việc tiếp nhận hồ sơ của NNT hoặc thông báo lý do không tiếp nhận hồ sơ của NNT chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ điện tử của NNT.

Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ khai thuế của NNT theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành. Cơ quan thuế kiểm tra hồ sơ và gửi thông báo cho NNT về việc chấp nhận hoặc không chấp nhận hồ sơ của NNT qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên thông báo tiếp nhận hồ sơ điện tử của NNT.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính: cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, đóng dấu tiếp nhận hồ sơ của NNT (nếu hồ sơ đã

đầy đủ, đúng quy định) hoặc hướng dẫn NNT hoàn thiện hồ sơ (nếu hồ sơ không đầy đủ, không đúng quy định).

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: Tại Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh, xã.

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: qua Cổng dịch vụ công Quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ: theo Danh mục hồ sơ khai thuế tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 373/2025/NĐ-CP và phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (sau đây gọi là Thông tư số 80/2021/TT-BTC) đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 21/2026/TT-BTC, gồm:

++ Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (áp dụng đối với thu nhập từ chuyên nhượng vốn) theo mẫu số 05/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 21/2026/TT-BTC;

++ Bản sao hợp đồng chuyên nhượng, Bản sao chứng nhận vốn góp, chứng từ gốc của các khoản chi phí (nếu có).

+ Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

- **Thời hạn giải quyết:** Không phải trả kết quả cho người nộp thuế

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân

- **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Chi cục thuế doanh nghiệp lớn/ Chi cục thuế thương mại điện tử/ Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Hồ sơ gửi đến Cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

- **Phí, lệ phí:** Không

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (áp dụng đối với thu nhập từ chuyên nhượng vốn) theo mẫu số 05/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 21/2026/TT-BTC.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về giao dịch điện tử đồng thời đăng ký và đảm bảo đầy đủ các điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế theo quy định tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 và Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/07/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế của Bộ Tài chính.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế ngày 13/6/2019 sửa đổi, bổ sung tại Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính;

+ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 03/6/2008 và các văn bản pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành và sửa đổi, bổ sung có liên quan;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 9/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Công Dịch vụ công quốc gia;

+ Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

+ Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/7/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 21/2026/TT-BTC ngày 17/3/2026 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

- **Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:**



20. 05.TNDN.docx

Mẫu số: **05/TNDN**
 (Ban hành kèm theo Thông tư số
 21/2026/TT-BTC ngày 17 tháng 3 năm 2026
 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

(Áp dụng đối với hoạt động chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp nước ngoài)

[01] Kỳ tính thuế: Từng lần phát sinh ngày.....tháng.....năm.....

[02] Lần đầu

[03] Bổ sung lần thứ:...

1. Bên chuyển nhượng vốn

[04] Tên tổ chức có vốn chuyển nhượng.....

[05] Quốc tịch:.....

[06] Địa chỉ trụ sở chính:.....

2. Bên nhận chuyển nhượng vốn

[07] Tên tổ chức/cá nhân nhận vốn chuyển nhượng:.....

[08] Quốc tịch:.....

[09] Địa chỉ trụ sở chính:.....

[10] Mã số thuế (nếu có):.....

[11] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[12] Mã số thuế:

[13] Hợp đồng đại lý thuế: Số.....ngày.....

[14] Tên doanh nghiệp có vốn được chuyển nhượng:.....

[15] Mã số thuế (nếu có):

[16] Hợp đồng chuyển nhượng: Số: ngày tháng năm

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chuyển nhượng vốn phát sinh tại Việt Nam	[17]	

2	Tỷ lệ tính thuế TNDN (%)	[18]	
3	Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp $[19]=[17] \times [18]$	[19]	
4	Số thuế thu nhập doanh nghiệp miễn giảm theo Hiệp định	[20]	
5	Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp $[21]=[19]-[20]$	[21]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký
điện tử)